TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-PT
Ngày 16-8-2022
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ;

Ông Hồ Đức Châm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc Tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 26-7-2022, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số: 43/2022/QĐ-PT ngày 09-8-2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 124/2022/QĐ-CA ngày 15-8-2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Chu Thị L. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Triệu Thị Kim L - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn N. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Hoàng Tru A. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Tru A: Bà Chu Thị L. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 21-11-2021); có mặt.

2. Bà Nông Thị T. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Hoàng Thị N. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị T, chị Hoàng Thị N: Ông Hoàng Văn N. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 18-11-2021); vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Anh Hoàng Văn T. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H: Ông Hoàng Văn H - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (theo văn bản ủy quyền số 1928/GUQ-UBND ngày 27-12-2021); vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Chu Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Diện tích đất tranh chấp là 186m^2, thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, tại địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đã được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BV 345140 ngày 30-6-2014, cho hộ bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T.

Theo nguyên đơn, nguồn gốc đất tranh chấp của gia đình nhà chồng nguyên đơn ông Hoàng Văn T. Nguyên đơn là vợ thứ hai của ông Hoàng Văn T. Ông Hoàng Văn T kết hôn với vợ đầu bà Hoàng Thị N và có 02 người con Hoàng Văn Đ, Hoàng Thị Thu H. Năm 2002, sau khi ly hôn với bà Hoàng Thị N, ông Hoàng Văn T kết hôn với nguyên đơn và có 01 người con là Hoàng Tru A.

Bố mẹ chồng nguyên đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ trước năm 1969 đến năm 1982 đất bị thu hồi thì không sử dụng nữa. Năm 2002, sau khi kết hôn, chồng nguyên đơn có đưa nguyên đơn đi nhận đất của gia đình để canh tác. Khi chồng nguyên đơn đưa đi nhận đất của gia đình thì UBND xã đang quản lý thửa đất số 270, lúc đó diện tích đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ. Do đất có nguồn gốc của gia đình nên vào ngày 17 tháng 5 năm 2007, dòng họ họp tại nhà nguyên đơn và lập Biên bản họp dòng họ Hoàng về việc phân chia tài sản, đất đai, tuy biên bản không có xác nhận của chính quyền nhưng nội dung biên bản thống nhất phân chia các tài sản, trong đó có mảnh đất trên giếng nhà M ở Đ, mảnh đất này bao gồm diện tích đang tranh chấp với hộ ông N. Khi còn sống mẹ chồng nguyên đơn cụ Hoàng Thị T (chết năm 2016) kể lại, thửa đất tranh chấp số 270, từ năm 1982 hợp tác xã quy hoạch làm đường cho trâu đi (chỉ

thông báo qua loa phát thanh, sau khi hợp tác xã giải thể thì đất do UBND xã quản lý), nên từ năm 1982 đến năm 2009 gia đình nhà chồng nguyên đơn không canh tác gì.

Đến năm 2010, xã trả lại đất cho các hộ dân để canh tác và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên trưởng thôn không thông báo cho biết vì tại thời điểm này nguyên đơn đang tranh chấp đất với bà Hoàng Thị N, trong đó có thửa đất hiện nay đang tranh chấp với bị đơn, nên nguyên đơn không đi kê khai cấp GCNQSDĐ và do hiểu biết pháp luật còn hạn chế của nguyên đơn nên có nhận thức chưa được cấp GCNQSDĐ thì chưa được sử dụng đất.

Đến năm 2018, nguyên đơn làm nhà ở khu Đ thì xảy ra tranh chấp thửa đất số 270, thời điểm này nguyên đơn chưa làm đơn gửi đến các cấp chính quyền. Năm 2020, nguyên đơn được UBND xã thông báo gia đình nào có đất chưa được cấp sổ thì lên đăng ký làm thủ tục, đến lúc đó mới biết thửa đất số 270 đã được cấp GCNQSDĐ cho bị đơn, nguyên đơn cho rằng việc cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là không đúng đối tượng, vì nguồn gốc đất này là của nhà chồng nguyên đơn.

Theo bị đơn, nguồn gốc thửa đất tranh chấp bị đơn được vợ chồng anh rể là ông Triệu Văn N, bà Hoàng Thị C, tặng cho thửa đất từ năm 1999. Khi tặng cho vợ chồng anh rể chưa được cấp GCNQSDĐ và là anh em trong gia đình nên không lập văn bản về việc tặng cho. Tại thời điểm được tặng cho, thửa đất có độ dốc cao nên khi nhận đất bị đơn chưa canh tác ngay được, phải mất khoảng ba đến bốn năm để san gạt lại thửa đất cho bằng phẳng, thành ruộng như bây giờ thì mới canh tác được. Bị đơn bắt đầu canh tác trồng lúa từ khoảng năm 2003 cho đến nay. Tuy nhiên, do không có mương nước, hoàn toàn phụ thuộc vào nước mưa nên không canh tác hàng năm được, năm nào thời tiết thuận lợi mưa nhiều thì cấy được 01 vụ lúa, còn năm nào ít mưa thì bỏ không cấy lúa được.

Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 1999 đến năm 2019, không xảy ra tranh chấp đất với ai, kể cả mẹ ông T và ông T (chồng bà L) khi còn sống cũng không có tranh chấp gì, thửa đất này ngay gần đường đi lại, khi bị đơn canh tác thửa đất này mẹ chồng bà L đi qua còn hỏi thăm và cũng không có ý kiến gì về việc gia đình bị đơn sử dụng đất.

Đến năm 2011, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc bản đồ địa chính xã H, để cấp GCNQSDĐ, bị đơn làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ và đến ngày 30-6-2014, hộ gia đình bị đơn được UBND huyện cấp GCNQSDĐ, đối với thửa đất tranh chấp có diện tích 186m^2, thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ 67.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, gia đình bị đơn vẫn canh tác trên thửa đất này. Năm 2018, nguyên đơn bà Chu Thị L làm nhà và sinh sống ngay gần đất tranh chấp, và trong hai năm 2018, 2019 gia đình bị đơn cấy lúa nhưng bà L không có ý kiến phản đối gì. Đến năm 2020, bà L tranh chấp thửa đất trên với gia đình bị đơn nên từ đó đến nay bị đơn không cấy được lúa.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hộ ông Hoàng Văn N trả lại thửa đất số

270, tờ bản đồ 67 và hủy GCNQSDĐ số BV 345140 mang tên hộ ông Hoàng Văn N, do UBND huyện cấp ngày 30/6/2014, diện tích bị hủy 186m^2, thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ 67.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, diện tích 186m^2, đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số BV 345140 ngày 30-6-2014, mang tên hộ ông Hoàng Văn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện H, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số phát hành BV 345140, ngày 30-6-2014, cho hộ ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T, đối với thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, được cấp theo dự án đo đạc bản đồ địa chính xã H. Tại thời điểm cấp không có đơn kiến nghị gì về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn N. Theo bản đồ giải thửa năm 1997, thửa đất số 157, diện tích 20.789m^2, thuộc tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng trên bản đồ và ghi trong sổ mục kê là đất hoang, được xác định đối tượng quản lý là UBND xã. Khi đo bản đồ địa chính năm 2010, thì thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, diện tích 186m^2, được hình thành nằm trong thửa đất số 157, tờ bản đồ số 34. Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, diện tích 186m^2, sổ mục kê đất đai xác định đối tượng sử dụng, quản lý có tên trong danh sách là hộ ông Hoàng Văn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn nhất trí với ý kiến nguyên đơn đã đưa ra ở trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn nhất trí với ý kiến bị đơn đã đưa ra ở trên.

Ngày 14-01-2022, Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định như sau: Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67 có diện tích thực tế sau khi đo đạc là 186m^2. Thửa đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc: Giáp tường bao xây của khu mộ dòng họ T xây và thửa 235, tờ bản đồ 67 (đất chưa sử dụng). Phía Đông: Giáp thửa 235, tờ bản đồ 67 (đất chưa sử dụng), trên đất có ngôi nhà của nguyên đơn bà Chu Thị L. Phía Tây: Giáp bờ ruộng và thửa 269, tờ bản đồ 67. Phía Nam: Giáp thửa 235, tờ bản đồ 67. Trên đất tranh chấp chỉ có một số cây mọc dại tự nhiên, không có cây trồng, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá là 186m^2 x 60.000 đồng/m^2 =11.160.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 22-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hộ ông Hoàng Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 186m^2 thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BV 345140, ngày 30 tháng 6 năm 2014, cho hộ ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và về quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn bà Chu Thị L kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 345140 mang tên hộ gia đình ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T, buộc hộ gia đình ông Hoàng Văn N phải trả lại cho bà Chu Thị L diện tích đất 186m² thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Chu Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, vì bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nguồn gốc đất không rõ ràng, quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp cũng chỉ có lời trình bày của bị đơn, do đó không có căn cứ để xem xét bị đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, đề nghị xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ ông Hoàng Văn N, trả lại cho nguyên đơn bà Chu Thị L diện tích đất 186m² thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T nhất trí các ý kiến bị đơn đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định được Tòa án chấp nhận.

Các bên đương sự không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất nên căn cứ vào việc sử dụng đất của các bên và các tài liệu quản lý nhà nước về đất đai và để xem xét. Theo nguyên đơn bà L từ khi kết hôn với ông T năm 2002 đến nay bà không canh tác gì trên đất, gia đình chồng bà cũng không canh tác từ năm 1982 đến nay. Phía bị đơn ông N trình bày quản lý sử dụng đất từ năm 1999 đến nay, nhưng việc canh tác trồng lúa không thường xuyên vì phụ thuộc vào thời tiết, có năm mưa nhiều cấy được 1 vụ, có năm để trống đất điều này phù hợp với lời khai nguyên đơn năm 2018 bà L xây nhà gần đất tranh chấp bà cũng thừa nhận gia đình ông N cấy lúa năm 2018 và 2019. Thửa 270 gốc là thuộc một phần thửa 157 (diện tích 20.789 m^2), tờ bản đồ số 34, bản đồ giải thửa năm 1997, mục đích sử dụng trên bản đồ và ghi trong sổ mục kê là đất hoang do UBND xã H quản lý. Năm 2010 đo đạc bản đồ địa chính xã H thì thửa 157 có

nhiều hộ gia đình sử dụng đã tách thành nhiều thửa theo thực tế sử dụng của các hộ, trong đó hộ ông N đã kê khai phần diện tích đất tranh chấp nay là thửa 270, cùng thời điểm ông cũng kê khai nhiều thửa đất khác, năm 2014 được cấp Giấy CNQSDĐ. Như vậy thời điểm năm 1997 đến khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2010 gia đình chồng bà L không có ai đứng tên trên bản đồ và sổ mục kê thể hiện là chủ sử dụng đất, bản thân bà L thừa nhận gia đình chồng bà từ năm 1982 và bà từ khi kết hôn với ông T năm 2002 đến nay không quản lý, canh tác gì trên đất. Về việc kê khai thửa đất để cấp GCNQSDĐ, bà L cho rằng bà không được thông báo để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ vì khi đó bà đang tranh chấp với bà Hoàng Thị N (vợ trước ông T), tuy nhiên cùng thời điểm ông N kê khai thửa đất trên thì bà L cũng kê khai xin cấp Giấy chứng nhận các thửa 218, 91, 108 trong địa bàn xã H, trong đó có 02 thửa gần đất tranh chấp, tại phiên tòa bà cũng thừa nhận thời điểm này bà đang tranh chấp với bà N 02 đám ruộng ở vị trí khác, không phải thửa đất đang tranh chấp, bà cũng không có đơn yêu cầu UBND xã H giải quyết tranh chấp thửa đất này, do đó bà L cho rằng không được thông báo để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và đất có tranh chấp là không có cơ sở. Từ những căn cứ trên xác định gia đình ông N đã sử dụng diện tích đất tranh chấp, được Nhà nước xác lập quyền quản lý, sử dụng đất, thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ hộ ông N là người sử dụng đất, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của bà L yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, buộc hộ ông N trả lại diện tích đất, hủy Giấy chứng nhận QSDĐ là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, trong bản án sơ thẩm có một số thiếu sót như không nêu thông tin địa chỉ cụ thể thửa đất tranh chấp là không đầy đủ và không ghi quyền được bảo hộ của người sử dụng đất khi bị xâm phạm, những thiếu sót này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Như đã nêu trên về nội dung vụ án không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Về án phí phúc thẩm: Bà Loan được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Tru A, bà Nông Thị T, chị Hoàng Thị N, Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Phiên tòa phúc thẩm đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, người đại diện vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị L về việc không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm, buộc hộ gia đình ông Hoàng Văn N phải trả lại cho bà Chu Thị L diện tích đất 186m² thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, thấy rằng:

[3] Xét về quá trình quản lý sử dụng: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thể hiện: Từ năm 1982 đến nay (40 năm) gia đình nhà chồng nguyên đơn và nguyên đơn không ai quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Từ năm 1982, Hợp tác xã quản lý đất tranh chấp, sau khi Hợp tác xã giải thể đất do UBND xã quản lý. Từ năm 1999 - 2019, nhà bị đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp, năm 2011 nhà bị đơn đã đi kê khai xin cấp GCNQSDĐ và năm 2014 được UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Đất tranh chấp nằm ở vị trí gần đường đi lại, khi gia đình bị đơn cấy lúa trên đất tranh chấp, mẹ chồng nguyên đơn khi còn sống đi qua có biết nhưng không tranh chấp yêu cầu trả lại thửa đất. Nguyên đơn cũng thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là bị đơn cấy lúa trên đất tranh chấp năm 2018, 2019. Như vậy, mặc dù trong thời gian này hộ ông Hoàng Văn N không sử dụng đất tranh chấp liên tục nhưng trong thời gian này, ngoài hộ ông Nhau thì không còn có ai khác sử dụng đất tranh chấp.

[4] Xét lời trình bày của nguyên đơn về việc trưởng thôn không thông báo nên nguyên đơn không biết để đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất tranh chấp là mâu thuẫn, vì trong cùng thời gian này ngày 28/9/2011, nguyên đơn làm đơn đề nghị và đến ngày 31-12-2013 thì được UBND huyện cấp GCNQSDĐ, trong đó có 02 thửa đất tại Đ chỉ cách thửa đất đang tranh chấp khoảng 100m, còn thửa đất số 270 mà nguyên đơn cho rằng đang tranh chấp với vợ cũ ông Tưởng, thì UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông N vào ngày 30-6-2014.

[5] Xét Biên bản họp dòng họ H về việc phân chia đất đai ngày 17-5-2007: Nội dung biên bản thể hiện việc phân chia đất chỉ trong nội bộ gia đình, dòng họ, biên bản không được chính quyền chứng kiến, xác nhận, biên bản không ghi rõ số thửa, diện tích, tứ cận vị trí của mảnh đất ở Đ, văn bản phân chia không thể xác định được diện tích chia cho bà L có liên quan gì đến thửa đất số 270 hay không. Tại thời điểm chia đất năm 2007, trong gia đình nguyên đơn chưa ai được cấp GCNQSDĐ hoặc có tên trong sổ mục kê, sổ địa chính đối với mảnh đất ở Đ, và tại thời điểm chia đất năm 2007, theo sổ mục kê lập năm 1998, thì đất do UBND xã quản lý còn trên thực tế hộ ông N đang là người sử dụng đất. Do đó, Biên bản phân chia đất ngày 17-5-2007 do nguyên đơn giao nộp không có giá trị chứng minh quyền sử dụng đất tranh chấp là của nguyên đơn.

[6] Xét Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-3-2018 (bản phô tô) do nguyên đơn nộp và trình bày về giấy chuyển nhượng này là do vợ chồng ông Triệu Văn S, bà Hoàng Thị L, chuyển nhượng cho nguyên đơn một diện tích đất khoảng 260m^2 ở Đ với giá 5.000.000 đồng, diện tích đất chuyển nhượng này

có cả diện tích đất đang tranh chấp với hộ ông N, việc mua bán đất không còn giá trị nữa vì hai bên thỏa thuận hủy bỏ và ông S đã trả lại tiền cho nguyên đơn. Lời trình bày về Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-3-2018 hoàn toàn mâu thuẫn với các trình bày trước đó của nguyên đơn về nguồn gốc đất, việc năm 2002 chồng nguyên đơn đưa đi nhận đất của gia đình để canh tác, về việc phân chia đất theo biên bản ngày 17-5-2007.

[7] Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T: Tại thời điểm cấp không có đơn kiến nghị gì về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn N. Theo bản đồ giải thửa năm 1997, thửa đất số 157, diện tích 20.789m^2, thuộc tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng trên bản đồ và ghi trong sổ mục kê là đất hoang, được xác định đối tượng quản lý là UBND xã. Khi đo bản đồ địa chính năm 2010, thì thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, diện tích 186m^2, được hình thành nằm trong thửa đất số 157, tờ bản đồ số 34. Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, diện tích 186m^2, sổ mục kê đất đai xác định đối tượng sử dụng, quản lý là hộ ông Hoàng Văn N. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Bà Chu Thị L phải chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp là 186m^2 thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, tại địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo.

[8] Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hộ ông Hoàng Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 186m^2 thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, đất đã được UBND huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tứ cận cụ thể của thửa đất nhưng không tuyên cụ thể địa danh, địa điểm của thửa đất tranh chấp giao cho bị đơn được quyền quản lý, sử dụng; không tuyên buộc nguyên đơn phải chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp là không toàn diện, không đảm bảo để thi hành án. Vì vậy, cấp phúc thẩm phải sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung trên.

[9] Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị L; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 22-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ Điều 10, Điều 49, Điều 50, Điều 103, Điều 104, Điều 105 của Luật Đất đai 2003; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 167; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hộ ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 186m^2 thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, tại địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BV 345140 ngày 30-6-2014 cho hộ ông Hoàng Văn N, bà Nông Thị T, tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 235 (Có vị trí đỉnh thửa: C3, C4, C5, C6, C7); Phía Tây giáp thửa số 269 (Có vị trí đỉnh thửa: C1, C12, C11, C10, C9); Phía Nam giáp thửa đất số 235 (Có vị trí đỉnh thửa: C7, C8, C9); Phía Bắc giáp thửa đất số 235 (Có vị trí đỉnh thửa: C1, C2, C3). *(Chi tiết cụ thể có sơ họa trích đo kèm theo)*

Buộc bà Chu Thị L chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp 186m^2 thuộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 67, tại địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Chu Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, với tổng số tiền 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Chu Thị L đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí: Bà Chu Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h.Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lộc Sơn Thái